ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 45 /BC-UBND	*Tân Hồng, ngày 15 tháng 03 năm 2021*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện cải cách hành chính quý I và phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2021

Theo hướng dẫn của Sở Nội vụ tại Công văn số 364/SNV-CCCQ ngày 22 tháng 02 năm 2021 về việc hướng dẫn xây dựng báo cáo Cải cách hành chính năm 2021. Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng báo cáo kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính quý I và phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2021 như sau:

1. Tình hình tổ chức thực hiện, chỉ đạo cải cách hành chính và công tác kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính:

Quý I, Uỷ ban nhân dân Huyện đã ban hành các văn bản: Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 24/12/2020 của Uỷ ban nhân dân Huyện về cải cách hành chính huyện Tân Hồng năm 2021; Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 24/12/2020 của Uỷ ban nhân dân Huyện về kiểm tra công tác cải cách hành chính năm 2021; Kế hoạch số 226/KH-UBND ngày 26/12/2020 về công tác kiểm soát thủ tục hành chính và truyền thông về hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính năm 2021; Kế hoạch số 17/KH-UBND ngày 27/01/2021 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2021; Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 27/01/2021 về công tác tuyên truyền cải cách hành chính năm 2021; Công văn số 99/UBND-HC ngày 03/02/2021 về thực hiện kế hoạch cải cách hành chính năm 2021.

- Triển khai tổ chức thực hiện được 12 chuyên mục Cải cách hành chính, phát sóng trên Đài Truyền thanh huyện, với tổng thời lượng 120 phút (*ngày phát 2 buổi vào chiều chủ nhật và phát lại sáng thứ hai hàng tuần*).

- Đẩy mạnh tuyên truyền về thực hiện TTHC mức 3, 4 để người dân và doanh nghiệp biết, hiểu và sử dụng; Tuyên truyền các danh mục thủ tục hành chính thực hiện theo Mô hình hẹn giờ hướng dẫn kê khai, tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại nhà theo yêu cầu của người dân trên địa bàn huyện; đặc biệt là mô hình hẹn giờ, tiếp nhận, trả kết quả tại nhà và thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3.

- Tuyên truyền "Hướng dẫn làm thủ tục kinh doanh và trả kết quả tại nhà, nộp hồ sơ trực tuyến trên môi trường mạng hay ứng dụng Zalo trong giải quyết thục tục hành chính"; Hướng dẫn cài đặt ứng dụng VssID - Bảo hiểm xã hội số; đồng thời cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, TTHC mới ban hành, sửa đổi, bổ sung tuyên truyền cho tổ chức, cá nhân nắm.

- Thực hiện 02 Chuyên mục "Đồng hành cùng nhân dân" phát trực tiếp trên sóng phát thanh, thời lượng 60 phút, từ 8 giờ đến 9 giờ; tiếp nhận và trả lời 24 câu hỏi của nhân dân (chủ đề tháng 01 *"An toàn VSTP, phòng chống hàng giả,*

hàng kém chất lượng, niêm yết giá để phục vụ nhân dân trong dịp Tết Nguyên Đán 2021; chủ đề tháng 02 *"Hướng dẫn, trình tự thủ tục cấp mới, cấp lại và chuyển quyền sử dụng đất. Công tác xử lý vi phạm hành chính và chứng thực, sao y").*

- Thực hiện 04 "Trang tin địa phương" phát trên kênh truyền hình Đồng Tháp, thời lượng 7 phút/trang tin (thdt.vn).

- Thực hiện 08 Video Clip "Tình hình kinh tế - xã hội; quốc phòng - an ninh và công tác xây dựng Đảng năm 2020" phục vụ Hội nghị BCH Đảng bộ huyện lần thứ 3; "Những kết quả nổi bật của HĐND huyện, nhiệm kỳ 2016 - 2021", "Tân Hồng: 05 năm thực hiện phát triển kinh tế - xã hội"; "Tân Hồng: 20 năm thực hiện Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, giai đoạn 2000 - 2020 và Công tác gia đình"; "Ngành Nông nghiệp huyện Tân Hồng với những điểm sáng"; "Liên đoàn Lao động huyện Tân Hồng thực hiện nửa nhiệm kỳ đại hội"; "Thông Bình: Thắm tình, vẹn nghĩa Quân - Dân"; "Tân Hộ Cơ xây dựng nông thôn mới"; "Tân Hồng: Công tác xuất khẩu lao động, giai đoạn 2017 - 2020".

2. Tình hình giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả

- Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông:

- Số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết cấp huyện và cấp xã 465 TTHC, trong đó: cấp huyện 303 TTHC, cấp xã 162 TTHC.

- Về thực hiện cơ chế một cửa: 355/465 TTHC thuộc thẩm quyền cấp huyện và cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, tỷ lệ 76,34%.

- Về thực hiện cơ chế một cửa liên thông: 110/465 TTHC thực hiện cơ chế một cửa liên thông (cấp huyện 58 TTHC, cấp xã 52 TTHC), trong đó:

+ 58 TTHC liên thông dọc (xã đến huyện 23 TTHC, xã - huyện đến tỉnh 29 TTHC).

+ 11 TTHC liên thông ngang (cấp huyện 09 TTHC, cấp xã 02 TTHC).

- Trong qúi I, tiếp nhận 5.187 hồ sơ (tiếp nhận trực tiếp 4.876 hồ sơ, tiếp nhận trực tuyến mức độ 3,4 là 311 hồ sơ, tiếp nhận qua BCCI 0 hồ sơ), Trong danh mục TTHC liên thông có tiếp nhận 07 hồ sơ TTHC.

- Đã giải quyết và trả kết quả 3.924 hồ sơ (tỷ lệ 75,65%), trong đó: Trả trước hẹn 1.960 hồ sơ (tỷ lệ 49,9%), đúng hẹn 1.964 hồ sơ (tỷ lệ 50,1%), trễ hẹn 0 hồ sơ (tỷ lệ 0%), tồn 1.263 hồ sơ (chưa đến hẹn). Trong tổng số hồ sơ được giải quyết và trả kết quả có 07 hồ sơ thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông, tỷ lệ 0,01% số hồ sơ giải quyết.

- Trong số 99 TTHC công khai trực tuyến mức độ 3,4 có 17 TTHC phát sinh hồ sơ trong trong quý, chiếm tỷ lệ 17.2%.

- Trong quý không có tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân.

3. Kết quả chủ yếu đạt được: *(Phụ lục kèm theo)*

4. Khó khăn:

Việc tham mưu kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn huyện còn chậm tiến độ, do phải đợi kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh.

5. Kiến nghị:

- Đề nghị Tỉnh sớm ban hành quyết định chuyển giao các dịch vụ, nhiệm vụ hành chính công giai đoạn 3 (mở rộng) đối với lĩnh vực đất đai – môi trường.

- Đề nghị hoàn chỉnh phần mềm một cửa điện tử dùng chung, vì hiện nay phần mềm thường xuyên quá tải, lỗi hệ thống gây khó khăn trong công tác tiếp nhận và cập nhật hồ sơ của cấp huyện và xã.

- Đề nghị hướng dẫn cụ thể về việc tổ chức lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng của tổ chức, cá nhân.

6. Phương hướng nhiệm vụ quý II năm 2021

- Rà soát, đánh giá kết quả thực hiện chỉ số cải cách hành chính năm 2020 và ban hành kế hoạch cải thiện chỉ số cải cách hành chính năm 2021.
- Chỉ đạo các ngành, các xã, thị trấn tập trung thực hiện các nhiệm vụ được giao trong kế hoạch.
- Tổ chức kiểm tra công tác cách hành chính các ngành huyện và xã, thị trấn.
- Xây dựng Kế hoạch và tổ chức Hội thi tìm hiểu cải cách hành chính cấp huyện năm 2021.
- Xây dựng và ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trên địa bàn huyện năm 2021.
- Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch cải cách hành chính 6 tháng đầu năm và giải pháp thực hiện 6 tháng cuối năm 2021.

Trên đây là báo cáo cải cách hành chính quý I năm 2021 một số nhiệm vụ quý II năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng./.

Nơi nhận:
- Ủy ban nhân dân Tỉnh;
- Sở Nội vụ Đồng Tháp;
- TT/HU, TT/HĐND huyện;
- CT, các PCT.UBND huyện;
- Cơ quan chuyên thuộc Huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT, NC$_{Tài}$.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Ủy ban nhân dân huyện Tân Hồng

Mai Văn Siêng

Phụ lục

THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2021 HUYỆN TÂN HỒNG

(Kèm theo Báo cáo số 45 /BC-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của UBND Huyện)

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số lượng/ Tỷ lệ	
1.	**Công tác chỉ đạo điều hành CCHC**			
1.1.	Kế hoạch CCHC			
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	51	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	07	
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	02	
1.2.	Kiểm tra CCHC			
1.2.1.	Số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc được đề ra kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	33	
1.2.2.	Số cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc đã được kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.2.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.2.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND Tỉnh, Chủ tịch UBND Tỉnh giao			
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	07	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	06 (*01 nv còn hạn*)	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Không = 0	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số lượng/ Tỷ lệ**	
		Có = 1		
1.4.1.	Số lượng phiếu được khảo sát	Phiếu		
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
2.	**Cải cách thể chế**			
2.	Số VBQPPL đã tham mưu ban hành	Văn bản	03	
2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	03	
2.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	03	
2.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	**Cải cách thủ tục hành chính**			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	465	
3.2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông		465	
3.2	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	11	
3.2	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	110	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số lượng/ Tỷ lệ**	
3.2	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	465	
3.2	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	465	
3.3.	Kết quả giải quyết TTHC đúng hẹn	%	50,1	
3.4.	Vận hành Cổng dịch vụ công			Đối với các sở, cơ quan ngang sở
3.4.1.	Số TTHC được tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục		
3.4.2.	Số TTHC cung cấp mức độ 3, 4 trên Cổng DVC	Thủ tục	99	
3.4.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục		
4.	**Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước**			
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy			
4.1.1.	Tổng số cơ quan chuyên môn thuộc cơ quan, địa phương	Cơ quan	12	
4.1.2.	Tổng số cơ quan trực thuộc cơ quan, địa phương	Cơ quan		
4.1.3.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan, địa phương	Cơ quan	54	
Trong đó	*Số ĐVSNCL thuộc cơ quan, địa phương*	Cơ quan		
	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	6%	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	104	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	97	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	0	
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số lượng/ Tỷ lệ**	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,86	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1455	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	1343	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	01	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0,89	
5.	**Cải cách chế độ công vụ**			
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	12	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	54	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện	Người	03	Đối với UBND cấp huyện
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số lượng/ Tỷ lệ**	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
5.3.2.	Số lãnh đạo cơ quan, địa phương được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương của các cơ quan, địa phương được bổ nhiệm mới	Người	0	
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức *(cả về Đảng và chính quyền)*		02	
5.4.1.	Số lãnh đạo cơ quan, địa phương bị kỷ luật	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng và tương đương của cơ quan, địa phương bị kỷ luật	Người	02	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người	0	
6.	**Cải cách tài chính công**			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	01	
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	01	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên *(lũy kế đến thời điểm báo cáo)*	Cơ quan, đơn vị	52	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần *(lũy kế đến thời điểm báo*	Cơ quan,	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số lượng/ Tỷ lệ**	
	cáo)	đơn vị		
7.	**Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số**			
7.1.	Triển khai thực hiện Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang triển khai = 1 Hoàn thành = 2	2	
7.2.	Tỷ lệ các cơ quan, địa phương được cấp chứng thư số	%	100	
7.3.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành của các cơ quan địa phương	%	100	
7.3.2.	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước	Văn bản	9205	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử *(Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử)*	%	98%	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%	0,2%	
7.4.	Dịch vụ công trực tuyến			
7.4.1.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	51 TTHC cấp Huyện	
7.4.2.	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	48 TTHC cấp Huyện; 29 TTHC cấp xã	

STT	Chỉ tiêu thống kê *(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)*	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	**Số lượng/ Tỷ lệ**	
7.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	791 Hồ sơ	
7.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	348 Hồ sơ	
7.5.	Dịch vụ bưu chính công ích			
7.5.1.	Tổng số TTHC được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	TTHC	825 Hồ sơ	
7.5.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích	%	0%	
7.5.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích	%	18.1%	